

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 10/2023/DS-GĐT

Ngày: 10/2/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Với Hội đồng xét xử giám đốc thẩm gồm:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường - Thẩm phán

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự và ông Phạm Việt Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Nhị Tứ - Thẩm tra viên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 10/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Phạm Thị B, sinh năm 1953; địa chỉ: Lô B10, KQH Trung tâm K, đường H, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. *Bị đơn:* bà Hoàng Thị Cẩm N, sinh năm 1977; địa chỉ: số 25 đường Nguyễn Hoàng, phường Kim Long, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* bà Phạm Thị L, sinh năm 1944; địa chỉ: 12 kiệt 176 đường P, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị B trình bày: Trong thời gian từ năm 2006 đến năm 2011, bà Hoàng Thị Cẩm N nhiều lần vay tiền của bà, việc trả gốc lãi được thực hiện theo cam kết. Đến ngày 30/10/2011, các bên đã đối chiếu các khoản vay, bà N viết lại giấy vay nợ và xác nhận còn nợ số tiền nợ gốc 4.097.000.000 đồng. Sau khi viết giấy nợ, bà N đã trả được 597.000.000 đồng, còn nợ lại 3.500.000.000 đồng. Do bà N không trả nợ nên bà B khởi kiện yêu cầu bà N phải trả số tiền 3.500.000.000 đồng. Quá trình giải quyết tại Tòa án bà N đã trả thêm được số tiền 24.000.000 đồng nên bà B rút một phần khởi kiện đối với số tiền 24.000.000 đồng và yêu cầu bà N phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 3.476.000.000 đồng.

Bị đơn bà Hoàng Thị Cẩm N trình bày: Bà thừa nhận nhiều lần vay tiền của bà Phạm Thị B, nhưng hiện nay số tiền còn nợ lại bao nhiêu bà không nắm rõ. Quá trình giải quyết vụ án, bà N cho rằng số tiền còn nợ 4.097.000.000 đồng là tổng tiền vay và tiền nợ hui. Đối với tiền hui bà đã trả cho bà B từ năm 2011 đến năm 2020 là 1.868.200.000 đồng và trả 5 lần với số tiền 2.380.000.000 đồng theo giấy có nội dung "*B mượn Hon*". Như vậy, bà đã trả cho bà B tổng số tiền 4.248.200.000 đồng, nên không còn nợ bà B. Trường hợp bà B không thừa nhận giấy trả tiền 5 lần 2.380.000.000 đồng thì xem như bà B còn nợ lại bà N 2.380.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày: Bà là chị ruột của bà Phạm Thị B, bà không biết bà Hoàng Thị Cẩm N nợ tiền của bà B. Bà N có chơi hui và bốc hui với bà, nên bà có thu hui từ bà N, khi thu tiền thì có ký vào sổ của bà N để làm căn cứ đối chiếu số tiền bà N đã góp hui, bà B chưa bao giờ nhờ bà đi thu tiền nợ cho bà B từ bà N.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2021/DS-ST ngày 05/11/2021, Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357; Điều 463; khoản 2 Điều 468; khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự; điểm b Điều 3 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B yêu cầu bà Hoàng Thị Cẩm N phải trả số tiền 24.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị B.

Buộc bà Hoàng Thị Cẩm N phải trả cho bà Phạm Thị B số tiền 3.476.000.000 đồng (Ba tỷ, bốn trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

- Ngày 16/11/2021, bị đơn bà Hoàng Thị Cẩm N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2022/DS-PT ngày 15/6/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn - Bà Hoàng Thị Cẩm N; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357; Điều 463; khoản 2 Điều 468; khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự; điểm b Điều 3 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B yêu cầu bà Hoàng Thị Cẩm N phải trả số tiền 24.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị B. Buộc bà Hoàng Thị Cẩm N phải trả cho bà Phạm Thị B số tiền 3.476.000.000 đồng (Ba tỷ bốn trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí và nghĩa vụ thi hành án.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 75/QĐ-VKS-DS ngày 22/11/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2022/DS-PT ngày 15/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2021/DS-ST ngày 05/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 75/QĐ-VKS-DS ngày 22/11/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên hòa giải ngày 02/7/2021, bà Hoàng Thị Cẩm N thừa nhận có nợ bà Phạm Thị B nhưng không nhớ số tiền nợ và số tiền đã trả, sẽ kiểm tra giấy tờ và cung cấp cho Tòa án. Sau đó, bà N cho rằng số tiền 4.097.000.000 đồng là tổng tiền vay và tiền nợ hui nhưng Bà đã trả hết cho bà B nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Bà N cung cấp tờ giấy có ghi chữ “*B mượn Hon*” (Hon là tên gọi khác của bà N) với tổng số tiền 2.380.000.000 đồng và 8 cuốn sổ có ghi ngày, số tiền, chữ ký của bà B, bà L khi nhận tiền.

[2] Tại Tờ giấy có ghi chữ “*B mượn Hon*” với tổng số tiền 2.380.000.000 đồng chỉ ghi ngày tháng, không ghi năm và đương sự cho rằng thói quen ở chợ ghi như vậy. Bà N cho rằng số tiền này là tiền trả nợ của “*Giấy vay nợ*” ngày 30/1/2011. Tại đơn kháng cáo đề ngày 14/01/2021 bà N cho rằng chính bà B đã thừa nhận viết giấy này đưa cho bà N cất giữ để trả nợ về sau và tại phiên tòa phúc thẩm bà B thừa nhận chữ “*B mượn Hon*” tờ giấy do bà N cung cấp là do bà B ghi,

đây là tiền bà N trả nợ năm 2009 (BL 220), nhưng bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Như vậy, xét thấy rằng đây là ý kiến kèm theo tài liệu của bị đơn phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chứ không phải yêu cầu phản tố quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ý kiến của bà N đối với số tiền 2.380.000.000 đồng là yêu cầu phản tố được đưa ra sau khi công khai chứng cứ và hòa giải nên không xem xét là giải quyết không triệt để vụ án. Khi xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không phát hiện ra sai lầm này để hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại cho đúng pháp luật.

[3] Tại biên bản đối chất ngày 06/10/2021 thể hiện: Bà N cho rằng số tiền 1.868.200.000 đồng trong 8 cuốn sổ do bà B, bà L ký nhận là tiền đã trả cho bà B. Lúc này, bà B chỉ yêu cầu thời hạn 01 tuần để bà B, bà N, bà L đối chiếu các khoản đã trả và báo kết quả với Tòa án. Điều này thể hiện, bà B không phản đối việc bà N xác định trả nợ bà B thông qua những lần thu tiền của bà B và bà L. Tuy nhiên, sau đó, bà B cho rằng số tiền Bà và chị Đoàn Thị Thanh T (con dâu bà B) ký nhận là tiền trả nợ, ngoài ra bà N còn trả thêm nhiều lần chỉ ghi vào sổ bà B tổng cộng 597.000.000 đồng đã được trừ vào số nợ 4.097.000.000 đồng trước khi khởi kiện (cuốn sổ hiện đã bị thất lạc). Đồng thời, bà L khai có chơi hụi với bà N, bà N bốc hụi trước và nộp tiền sau, mỗi lần thu hụi thì bà L chỉ ký vào sổ của bà N nhưng bà L không có chứng cứ chứng minh việc chơi hụi này. Tại 08 cuốn sổ này có 13 lần bà B ký nhận tiền, 02 lần ghi chuyển khoản cho bà Phạm Thị B tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, còn lại là bà L ký nhận nhưng Tòa án chỉ dựa vào lời khai của bà B, bà L đã xác định số tiền ký sổ của bà L là tiền hụi giữa bà L với bà N để không chấp nhận ý kiến của bà N là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ chưa toàn diện theo Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ số tiền trong giấy vay nợ là chót vay hay chót tiền hụi chưa đóng đủ hay cả tiền vay và tiền hụi; khoản tiền mà bà N cho rằng đã trả nợ cho bà B; có hay không việc bà L là người thu tiền cho bà B để xác định số tiền trong 8 cuốn sổ là tiền gì để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[5] Ngoài ra, bà B khai chị Đoàn Thị Thanh T có thu tiền từ bà N nhưng Tòa án không đưa chị T vào tham gia tố tụng để xác định số tiền chị T nhận là tiền hụi hay tiền trả nợ là chưa đảm bảo cho việc giải quyết vụ án.

[6] Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B buộc bà Hoàng Thị Cẩm N phải trả cho bà Phạm Thị B số tiền 3.476.000.000 đồng là chưa đủ căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N.

[7] Từ những phân tích nhận định trên, thấy rằng Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 75/QĐ-VKS-DS ngày 22/11/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343, Điều 345, Điều 348 và Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xử:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 75/QĐ-VKS-DS ngày 22/11/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2021/DS-ST ngày 05/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H và Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2022/DS-PT ngày 15/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, về vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, giữa nguyên đơn là bà Phạm Thị B với bị đơn là bà Hoàng Thị Cẩm N.

3. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- TAND thành phố H;
(02 bản, kèm hồ sơ vụ án);
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- TANDTC - Vụ II;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Chi cục THA dân sự thành phố H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng GDKT II, HCTP LTHS.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Cường

